TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/DS-ST
Ngày: 06-01-2023
V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Nhàn

2. Ông Phạm Hoàng Vũ

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà*:** Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2022/TLST-DS ngày 02/11/2022 về "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. N đơn: Bà **Trương Kim T**, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: ấp RS 1, xã VP, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Bà **Lê Thị Q**, sinh năm 1989 (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Phạm Công N**, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố VP 1, TTVT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 26/10/2022; đơn khởi kiện bổ sung không đề thời gian và đơn đề ngày 30/11/2022; biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2022; biên bản*

*hòa giải ngày 15/12/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà **Trương Kim T** trình bày:*

Bà có làm chủ dây hụi áp ngày 25/11/2019 âm lịch, loại hụi 1.000.000 đồng, hụi mở hàng tháng vào ngày 25, hụi có 32 phần, hụi có lãi và có hoa hồng (mỗi lần lĩnh hụi 500.000 đồng), bà Q tham gia 01 phần, góp hụi sống được 02 lần, đến lần thứ 03 thì bỏ hụi với giá 400.000 đồng nên lĩnh được số tiền 19.400.000 đồng, trừ tiền cò 500.000 đồng còn lại 18.900.000 đồng. Do trước đó bà Q có mượn của bà 2.000.000 đồng nên trừ lại thì số tiền giao cho bà Q nhận thực tế là 16.900.000 đồng (nhận tiền ngày 07/02/2020 và bà Q có ký, ghi họ tên vào giấy hụi).

Sau khi lĩnh hụi thì bà Q có đóng được 12 lần hụi chết, còn nợ lại 17 lần hụi chết đến nay chưa trả đồng nào. Dây hụi này hiện đã mãn vào ngày 07 tháng 9 năm 2022 âm lịch.

Tại phiên hòa giải hôm nay do chồng bà Lê Thị Q là ông Phạm Công N xác định, ông có biết tham gia việc góp hụi, lĩnh hụi giữa bà và bà Q. Đồng thời, số tiền lĩnh được ông N cùng bà Q chi xài chung nên nay yêu cầu bà Lê Thị Q cùng ông Phạm Công N phải trả cho bà số tiền hụi còn thiếu là 17.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

** Đối với yêu cầu trên của N đơn, tại biên bản hòa giải ngày 15/12/2022 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà **Lê Thị Q** trình bày:*

Bà có tham gia dây hụi áp ngày 25/11/2019 âm lịch, do bà Trương Kim T làm chủ, loại hụi 1.000.000 đồng, hụi mở hàng tháng vào ngày 25, hụi có 32 phần, hụi có lãi và có hoa hồng (mỗi lần lĩnh hụi 500.000 đồng). Bà tham gia 01 phần, góp hụi sống được 15 lần, đến lần thứ 16 thì bỏ hụi với giá 400.000 đồng nên lĩnh được số tiền 19.400.000 đồng, trừ tiền cò 500.000 đồng còn lại 18.900.000 đồng. Do trước đó bà có mượn của bà T 2.000.000 đồng nên trừ lại thì số tiền tôi nhận thực tế là 16.900.000 đồng (nhận tiền ngày 07/02/2020 và bà có ký, ghi họ tên vào giấy hụi). Tờ giấy ghi hụi 1.000 ngày 25 Tòa án cho bà xem, chữ ký tên Q và ghi họ tên Lê Thị Q đúng là của bà tự ký và viết.

Tại thời điểm tham gia góp hụi cũng như lĩnh hụi thì bà đã có chồng tên Phạm Công N, sinh năm 1984, địa chỉ: khu phố Vĩnh Phước 1, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình thanh gia góp hụi thì ông N có biết và có đưa tiền cho bà góp hụi sống, hụi chết cho bà T. Số tiền hụi lĩnh được bà có mang về nhà sử dụng chung trong gia đình.

Sau khi lĩnh hụi, bà đã góp hụi chết đầy đủ cho bà T tổng cộng 16 lần nên không còn nợ đồng nào. Dây hụi này hiện nay đã mãn.

Quá trình góp hụi chết 16 lần cho bà T thì không ai chứng kiến, bà T cũng không viết biên nhận hay giấy tờ gì cho bà, ngoài ra bà cũng không có giấy tờ, chứng cứ nào khác.

Nay theo yêu cầu của nguyên đơn thì bà không đồng ý, vì không còn nợ.

** Tại biên bản hòa giải ngày 15/12/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phạm Công N** có ý kiến:* Khi bà Q tham gia hụi do bà T làm chủ thì vợ chồng ông đã sống chung với nhau, ông có đưa tiền cho bà Q góp hụi sống, hụi chết cho bà T. Số tiền hụi lĩnh được thì bà Q có mang về nhà và vợ chồng cùng sử dụng chung. Ông hoàn toàn thống nhất với ý kiến trình bày của Lê Thị Q nêu trên. Do vợ chồng đã góp hụi chết đầy đủ cho bà T xong nên nay theo yêu cầu của bà T nêu ra thì ông không đồng ý.

**** Tại phiên tòa*:**

- Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công N phải trả cho N đơn bà Trương Kim T số tiền hụi còn thiếu là 17.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Trương Kim T khi gửi đơn khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Q phải trả cho bà số tiền hụi còn thiếu đến nay chưa trả. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án xác định được bị đơn bà Lê Thị Q có chồng là ông Phạm Công N và hiện hai người vẫn còn đang sống chung. Đồng Thời, nguyên đơn bà T cũng có yêu cầu ông Phạm Công N

phải chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà Q. Vì vậy, Tòa án đã đưa ông Phạm Công N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Trương Kim T khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công N phải trả cho bà số tiền hụi còn thiếu; bị đơn bà Lê Thị Q không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công N không có yêu cầu độc lập. Do đó, quan hệ pháp luật trong trường hợp này được xác định là *tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi* và bị đơn bà Q có nơi cư trú tại khu phố VP 1, TTVT, huyện Vĩnh Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, có đủ cơ sở để xác định được giữa nguyên đơn bà Trương Kim T với bị đơn bà Lê Thị Q có xác lập hợp đồng dân sự góp hụi với nhau, cụ thể: Dây hụi mở ngày 25/11/2019 âm lịch, do bà Trương Kim T làm chủ, loại hụi 1.000.000 đồng, hụi mở hàng tháng vào ngày 25, hụi có 32 phần, hụi có lãi và có hoa hồng (mỗi lần lĩnh hụi 500.000 đồng), bà Q tham gia 01 phần và đã lĩnh hụi được 16.900.000 đồng. Bà Q có ký nhận tiền ngày 07/02/2020 và có ký, ghi họ tên vào giấy hụi, hiện dây hụi đã mãn.

Tại biên bản hòa giải ngày 15/12/2022 bà Q, ông N xác định, vợ chồng góp hụi sống được 15 lần đến lần thứ 16 thì bỏ hụi với giá 400.000 đồng nên lĩnh được 19.400.000 đồng, nhưng trừ tiền cò 500.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền mượn nên nhận được 16.900.000 đồng. Sau khi lĩnh hụi có tiếp tục góp hụi chết cho bà T được 16 lần, nên xác định không còn nợ.

Đối với dây hụi này có 32 phần và như bà Q, ông N trình bày thì số tiền hụi được nhận lần thứ 16 được tính toán như sau:

- Hụi sống 16 lần x 600.000 đồng/lần = 9.600.000 đồng;

- Hụi chết 15 lần x 1.000.000 đồng/lần = 15.000.0000 đồng.

Tổng số tiền là 24.600.000 đồng, trừ tiền cò 500.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền mượn nên số tiền bà Q, ông N được nhận theo như ông bà xác định phải là 22.100.000 đồng.

Trong khi tại tờ tường trình của bà Lê Thị Q đề ngày 14/11/2022 thể hiện: Dây hụi này chỉ có 28 phần và bà đã góp hụi đầy đủ cho bà T (bút lục số 30).

Đến khi Tòa án lấy lời khai ngày 18/11/2022 thì bà Lê Thị Q lại xác định, bà có tham gia 01 phần hụi 1.000.000 đồng do bà T làm chủ, góp hụi sống 02 lần, đến lần thứ 03 bỏ hụi 400.000 đồng nên lĩnh hụi được số tiền 19.400.000 đồng, nhưng trừ tiền cò 500.000 đồng và tiền mượn 2.000.000 đồng nên bà nhận được số tiền 16.900.000 đồng, còn nợ lại bà T 29 lần hụi chết là hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn bà T trong suốt quá trình tham gia tố tụng. Vì vậy, xác định được sau khi lĩnh hụi thì bà Q có nghĩa vụ góp hụi chết cho bà T đến khi mãn hụi là 29 lần x 1.000.000 đồng/lần với số tiền 29.000.0000 đồng. Nguyên đơn bà T xác định, sau khi lĩnh hụi thì bà Q đã góp được 12 lần hụi chết nên còn nợ lại 17 lần hụi chết x 1.000.000 đồng/lần với số tiền 17.000.000 đồng.

Bà Q, ông N cho rằng sau khi lĩnh hụi đã góp hụi chết đầy đủ cho bà T, nhưng không được bà T thừa nhận. Đồng thời, bà Q, ông N xác định việc góp hụi chết cho bà T thì chỉ có bà Q với bà T giao nhận trực tiếp với nhau, ngoài ra không ai chứng kiến, cũng không có giấy tờ gì để chứng minh, bà T không viết biên nhận cho ông bà; bà Q, ông N cũng không chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ để HĐXX xem xét. Do đó, bà Q, ông N phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp được chứng cứ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những cơ sở phân tích, đánh giá trên có căn cứ xác định hiện bị đơn bà Q còn nợ tiền hụi chết chưa góp của nguyên đơn bà T, nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà T buộc bị đơn bà Q phải trả cho bà T số tiền hụi còn thiếu là 17.000.000 đồng

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Ông Phạm Công N xác định và thừa nhận, quá trình tham gia góp hụi, lĩnh hụi giữa vợ ông là bà Q với bà T thì ông đều biết. Bản thân ông có đưa tiền cho bà Q để góp hụi sống, hụi chết và số tiền nhận được từ việc lĩnh hụi vợ chồng sử dụng chung trong gia đình. Vì vậy, ông Phạm Công N phải cùng chịu trách nhiệm liên đới với bà Lê Thị Q trả nợ là phù hợp theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 103 Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trương Kim T buộc bị đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công N phải trả cho nguyên đơn bà Trương Kim T số tiền hụi còn thiếu là 17.000.000 đồng. Vì đây là nghĩa vụ của thành viên góp hụi đối với chủ hụi theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và các điều 16, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP

ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Kim T là có căn cứ để chấp nhận toàn bộ.

Xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Bị đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công N phải **850.000** đồng (17.000.000đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68, Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 103, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 16, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công N phải phải trả cho nguyên đơn bà Trương Kim T **17.000.000đ** (Mười bảy triệu đồng) tiền hụi còn thiếu.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trương Kim T, nếu bà Lê Thị Q và ông Phạm Công N không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên cho bà T thì hàng tháng bà Q, ông N còn phải trả tiền lãi cho bà Trùn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Bị đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công N phải **850.000** đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Trương Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Trương Kim T 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0003979 ngày 01 tháng 11 năm 2022 và số

0002618 ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 06/01/2023).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Toà án tỉnh KG;*
- *VKS huyện, tỉnh;*
- *Các Đ/s;*
- *UBND TT VT;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *Lưu (HSVA, VPTA).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Mỹ Linh